

**Phụ lục số II**  
**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)*

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**Tên Công ty: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không**  
Năm báo cáo: Năm 2018

**I. Thông tin chung:**

**1. Thông tin khái quát:**

- **Tên giao dịch:** Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không
- **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:** 0100107934, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 03/5/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- **Vốn điều lệ:** 25.927.400.000 đồng (*Hai mươi lăm tỷ, chín trăm hai bảy triệu, bốn trăm ngàn đồng Việt Nam*).
- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu:** 25.927.400.000 đồng (*Hai mươi lăm tỷ, chín trăm hai bảy triệu, bốn trăm ngàn đồng Việt Nam*).
- **Địa chỉ:** 414 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên – Hà Nội.
- **Số điện thoại:** 04 38 271 351
- **Số fax:** 04 38 271925
- **Website:** airimex.vn
- **Mã cổ phiếu:** ARM
- **Quá trình hình thành và phát triển:**

Công ty XNK Hàng không (Airimex) được thành lập theo Quyết định số 197/TCHK ngày 21 tháng 03 năm 1989 của Tổng cục HKDD VN, trụ sở của Công ty tại 414 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.

Năm 2005 Bộ Giao thông vận tải ra quyết định chuyển Công ty XNK HK, đơn vị thành viên của TCT HKVN thành Công ty cổ phần (Quyết định số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005).

Ngày 18/05/2006 Công ty CP XNK HK đã chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần; Vốn điều lệ Công ty: 20 tỷ đồng.

Tháng 4/2009 vốn điều lệ của Công ty tăng lên là: 25.927.400.000 đồng. Căn cứ theo quyết định số 617/QĐ-SGDHN ngày 31/08/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà nội về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không.

Căn cứ Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu số 92/GCN-SGDHN ngày 06/10/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà nội về việc chứng nhận Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không có mã chứng khoán ARM được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà nội kể từ ngày 31/08/2010.

Hội đồng quản trị Công ty hiện nay gồm 5 thành viên. Ban kiểm soát Công ty gồm 3 thành viên. Trong đó:

Ông Đào Khắc Hậu giữ chức Chủ tịch HĐQT Công ty;



Ông Nguyễn Quốc Trường giữ chức Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc điều hành Công ty;

Bà Đỗ Thu Hằng giữ chức Trưởng Ban kiểm soát Công ty.

## 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

### - Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá và;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh các thiết bị điện, thiết bị giàn khoan.....

### - Địa bàn kinh doanh:

- Thành Phố Hà Nội;
- Thành Phố Hồ Chí Minh;

## 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

### - Mô hình quản trị:

Công ty hoạt động theo loại hình Công ty Cổ phần. Bao gồm:

- \* Hội đồng Quản trị;
- \* Ban Kiểm soát;
- \* Ban Tổng Giám đốc điều hành;
- \* Các phòng: Phòng Tài chính - Kế toán, Phòng Kế hoạch - Hành chính, Phòng Xuất nhập khẩu 1, Phòng Xuất nhập khẩu 2, Phòng Xuất nhập khẩu 3, Phòng vé máy bay, Chi nhánh phía Nam.

### - Cơ cấu bộ máy quản lý:

- \* **Hội đồng Quản trị:** Gồm 5 thành viên.
- \* **Ban Kiểm soát:** Gồm 3 thành viên.
- \* **Ban Tổng Giám đốc điều hành:** Gồm 03 thành viên

### - Công ty liên quan:

- + Tên công ty: Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
- + Địa chỉ: số 200 Nguyễn Sơn - Bồ Đề - Long Biên - Hà Nội
- + Lĩnh vực sản xuất kinh doanh: Vận chuyển Hàng không, giữ chỗ hàng không, hoạt động hàng không chung, bảo dưỡng tàu bay và các phụ tùng thiết bị hàng không, cung ứng dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không khác.....

+ Vốn điều lệ thực góp: 10.710.000.000 VNĐ (Mười tỷ, bảy trăm mười triệu đồng chẵn), chiếm 41,31%.

## 4. Định hướng phát triển:

### - Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Không ngừng phát triển hoạt động SXKD, tối đa hóa lợi nhuận cho các cổ đông, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước và xã hội, nâng cao giá trị thương hiệu và hình ảnh của Công ty trước cộng đồng;

+ Kinh doanh có hiệu quả, bảo đảm tình hình tài chính an toàn, lành mạnh; Kiểm soát tốt chi phí và công nợ; Đảm bảo sự tăng trưởng bền vững, gắn chặt hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty với quyền lợi của người lao động và cổ đông;

+ Triển khai đúng tiến độ các Dự án, Hợp đồng;

**- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:**

+ Đẩy mạnh sắp xếp tại doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD. Trong năm 2018 thực hiện tái cấu trúc Công ty theo hướng đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, tinh gọn các phòng chức năng tham mưu. Từng bước xem xét thận trọng để chuyển đổi lại mô hình của các phòng nghiệp vụ cho phù hợp với giai đoạn hiện nay. Mở rộng thị trường ủy thác, giao nhận, nghiên cứu phát triển những sản phẩm mới trong lĩnh vực này;

+ Chú trọng công tác đào tạo, quy hoạch cán bộ cho năm 2018, nhất là các cán bộ trẻ có năng lực, trình độ; Bố trí đủ cán bộ theo mô hình tổ chức, luân chuyển cán bộ, lao động nhằm phát huy năng lực và nâng cao hiệu quả, chất lượng làm việc của mỗi lao động;

+ Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và xử lý nhanh, hiệu quả những vướng mắc phát sinh, nâng cao năng suất, chất lượng; Tăng cường công tác quản trị, đặc biệt là quản trị tài chính để minh bạch và khách quan mọi hoạt động của Công ty, đáp ứng với yêu cầu của Công ty niêm yết;

+ Xây dựng văn hóa Công ty, nâng cao trình độ ngoại ngữ và kỹ năng làm việc của cán bộ nhân viên;

+ Phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật; Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ và thực hiện các giải pháp tăng năng suất lao động, giảm chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh:

+ Sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các qui định, quy chế của Công ty;

+ Đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần của người lao động ngày càng được cải thiện và cổ tức chi trả cổ đông;

**- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:**

Công ty luôn gắn liền sự phát triển của Công ty với sự phát triển, đảm bảo thân thiện với môi trường sạch đẹp và sự an toàn cho cộng đồng;

Trong quá trình kinh doanh, Công ty hạn chế tối đa các ảnh hưởng đến môi trường và cộng đồng; đặc biệt là cung cấp vật tư, phụ tùng máy bay đảm bảo an toàn cho những chuyến bay, tạo niềm tin và sự tin tưởng cho hành khách;

**5. Các rủi ro:**

+ Rủi ro về tỷ giá, lạm phát: Công ty hoạt động chính là nhập khẩu nên việc biến động bất thường về tỷ giá sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh;

+ Rủi ro về thị trường: Hoạt động kinh doanh đang phải cạnh tranh khốc liệt, việc tìm kiếm và mở rộng thị trường tiềm năng rất khó khăn;

+ Rủi ro khác: Chính sách pháp luật của Nhà nước thường xuyên thay đổi, chồng chéo cũng tạo áp lực cho Công ty về việc thực hiện kịp thời, đúng các nghĩa vụ với nhà nước;...

**II. Tình hình hoạt động trong năm 2018:**

**1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:**

Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

ĐVT: 1.000đ

ST T	Chỉ tiêu	TH Năm 2017	KH Năm 2018	TH năm 2018		
				Số tiền	% so với TH Năm 2017	% so với KH Năm 2018
1	Tài sản ngắn hạn	110.769.031	71.981.505	96.875.532	87.46%	134.58%
2	Tài sản dài hạn	13.752.584	15.482.386	17.947.782	130.50%	115.92%
3	Nợ phải trả	86.284.892	46.297.171	74.679.509	86.55%	161.30%
4	Nguồn vốn chủ sở hữu	38.236.722	41.166.720	40.143.805	104.99%	97.52%
5	Tổng doanh thu	255.044.194	260.227.000	181.877.830	71.31%	69.89%
6	Tổng Lợi nhuận trước thuế	10.284.817	10.752.000	8.567.627	83.30%	79.68%
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.163.456	8.570.000	6.822.024	83.57%	79.60%
8	Thu nhập bình quân (người/năm)	157.650	164.480	157.650	100.00%	95.85%
9	Mức chia cổ tức (%)	25%VĐL	25%VĐL	20%VĐL	80.00%	80.00%

**Giải trình một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính:**

- Sử dụng linh hoạt, hiệu quả nguồn vốn hiện có cho hoạt động SXKD, hạn chế lượng hàng hóa tồn kho, quản lý tốt công nợ, đẩy nhanh tốc độ quay vòng vốn;
- Bảo toàn vốn kinh doanh, đảm bảo cổ tức chi trả cổ đông;

**2. Tổ chức và nhân sự**

**- Danh sách Ban điều hành:**

(1) Ông Nguyễn Quốc Trường: Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc điều hành. Số lượng cổ phần nắm giữ cá nhân: 0 cổ phần.

(2) Ông Phạm Hồng Quang: Phó Tổng Giám đốc Công ty. Số lượng cổ phần nắm giữ: 1.000 Cổ phần, tỷ lệ: 0,0004%.

(3) Ông Trần Trung Dũng: Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc chi nhánh. Số lượng cổ phần nắm giữ: 535 Cổ phần, tỷ lệ: 0,0002%.

(4) Ông Dương Quang Trung: Kế toán trưởng công ty. Số lượng cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần.

**- Những thay đổi trong ban điều hành:**

- Thay đổi thành viên HĐQT: Không thay đổi
- Thay đổi Ban giám đốc: Không thay đổi
- Thay đổi thành viên Ban kiểm soát: Không thay đổi
- Thay đổi Kế toán trưởng: Không thay đổi

### - Số lượng cán bộ, nhân viên.

Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân: 123 người/năm.

Cơ cấu chất lượng lao động trong Công ty như sau:

- + Lao động có trình độ trên đại học chiếm 3,3%;
- + Lao động có trình độ đại học chiếm 87,8%;
- + Lao động có trình độ cao đẳng, trung cấp chiếm 8,9%;

100% lao động trong Công ty được ký kết hợp đồng lao động. Công ty tuân thủ các quy định của Bộ Luật lao động và các quy định về chế độ, chính sách với người lao động;

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- a) **Các khoản đầu tư lớn:** Trong năm 2018 Công ty thực hiện đầu tư xây dựng 01 Kho chứa than, nhà để xe ô tô trị giá 4,432 tỷ đồng; Website phòng vé trị giá 325 triệu đồng.
- b) **Các công ty con, công ty liên kết:** Công ty không có Công ty con, công ty liên kết.

### 4. Tình hình tài chính

#### a) Tình hình tài chính

ĐVT: 1.000đ

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng (giảm)
Tổng giá trị tài sản	124.521.615	114.823.314	-7.79
Doanh thu thuần	253.636.859	181.426.710	-28.47
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.200.018	8.584.920	-15.83
Lợi nhuận khác	84.799	-17.292	-120.39
Lợi nhuận trước thuế	10.284.817	8.567.627	-16.70
Lợi nhuận sau thuế	8.163.456	6.822.024	-16.43
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	25%/VLD	20%/VLD	-20.00

- Các chỉ tiêu khác: Không

#### b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
<b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,34 lần	1,41 lần	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	1,21 lần	1,28 lần	

<b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	69,30%	65,04%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	225,66%	186,03%	
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	17,39 lần	13,71 lần	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,47 lần	1,58 lần	
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	3,22%	3,76%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	21,35%	16,99%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	6,56%	5,94%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	4,02%	4,73%	

#### 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

##### a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 2.592.740 Cổ phần.
- Mệnh giá cổ phần: 10.000đ/ Cổ phần.
- Loại cổ phần: Cổ phiếu phổ thông.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 2.592.740 Cổ phần.
- Số lượng cổ phần bị hạn chế: Không.
- Chứng khoán giao dịch tại nước ngoài: Không.

##### b) Cơ cấu cổ đông:

\* *Cổ đông sáng lập*, bao gồm:

- Tổng công ty Hàng không Việt Nam đang nắm giữ 1.071.000 cổ phần,  
Địa chỉ: 200 Nguyễn Sơn, Long Biên, Hà Nội.
- Trần Trung Dũng đang nắm giữ 535 cổ phần,  
Địa chỉ: 50/3 Đường Tân Quý - Quận Tân Phú – TPHCM.
- Phạm Hồng Quang nắm giữ 1.000 cổ phần,  
Địa chỉ: 46 Nam Ngự - Hà Nội.

\* *Theo tiêu chí cổ đông lớn, cổ đông nhỏ:*

- Cổ đông lớn (nắm giữ  $\geq$  5% tổng cổ phần): 03 cổ đông:
  - + Tổng công ty HKVN tổng số cổ phần nắm giữ: 1.071.000 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 41,31%;
  - + Đào Khắc Hậu: tổng số cổ phần nắm giữ 648.149 cổ phần, chiếm tỷ lệ 25,00%.

+ Vũ Công Thành: tổng số cổ phần nắm giữ 148.984 cổ phần, chiếm tỷ lệ 7.02%.  
- Cổ đông nhỏ (nắm giữ < 5% tổng cổ phần): 138 Cổ đông tổng số cổ phần nắm giữ: 691.607 cổ phần, chiếm tỷ lệ 26.67%.

\* Theo tiêu chí cổ đông tổ chức, cổ đông cá nhân:

- Cổ đông tổ chức: 4 cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 1.072.690 cổ phần, chiếm tỷ lệ 41,33%.

- Cổ đông cá nhân: 137 cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 1.520.050 cổ phần, chiếm tỷ lệ 58,67%.

\* Theo tiêu chí cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài:

- Cổ đông trong nước: 135 Cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 2.589.720 cổ phần, chiếm tỷ lệ 99,88%.

- Cổ đông nước ngoài: 06 cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 3.020 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,12%.

\* Theo tiêu chí cổ đông nhà nước và cổ đông khác:

- Cổ đông nhà nước: 01 Cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 1.071.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 41,31%.

- Cổ đông khác: 140 Cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ: 1.521.740 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 58,69%.

c) **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu năm 2018:** Không.

d) **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Công ty không có Cổ phiếu quỹ.

e) **Các chứng khoán khác:** Không

## **6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty**

### **6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu**

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Công ty không sản xuất.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không

### **6.2. Tiêu thụ năng lượng**

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Công ty chỉ sử dụng xăng, dầu chạy xe ô tô, máy phát điện (khi mất điện).

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này: Không

### **6.3. Tiêu thụ nước**

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Công ty sử dụng nước của Xí nghiệp nước sạch Long Biên, lượng nước sử dụng khoảng 331m<sup>3</sup>/tháng.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không

#### 6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

#### 6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động: Công ty hiện có 123 lao động, lương bình quân 157,6 triệu/người/năm

c) Hoạt động đào tạo người lao động: Công ty tổ chức đào tạo tập trung hoặc gửi cán bộ, nhân viên đi đào tạo nâng cao trình độ và cập nhật kiến thức mới như: đào tạo quản lý kho, quản lý giao nhận vận tải quốc tế, nghiệp vụ đặt chỗ máy bay, khai hàng nguy hiểm, nghiệp vụ xuất nhập khẩu, đào tạo lập kế hoạch đào tạo tập huấn PCCC, tập huấn thuế, tiếng anh.

#### 6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: Công ty tổ chức các buổi thăm hỏi các gia đình chính sách nhân dịp 27/7, Tết Nguyên đán, dâng hương nghĩa trang liệt sỹ,....

#### 6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

### III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018:

- Tổng doanh thu thực hiện 181,876 tỷ VND (đạt 69,89 % kế hoạch);

- Tổng lợi nhuận trước thuế là 8,567 tỷ VND (tỷ lệ 33,04 % trên vốn điều lệ), đạt 79,68% kế hoạch SXKD 2018 ĐHCĐ thông qua. Lợi nhuận sau thuế 6,822 tỷ VND, tỷ lệ 26,31% trên vốn điều lệ;

Đánh giá các mặt hoạt động kinh doanh năm 2018:

+ Doanh thu từ mảng kinh doanh thiết bị mặt đất, sân bay đạt 14 tỷ đồng tương ứng 13,72% KH do các hợp đồng dự kiến không phát sinh doanh thu vào năm 2018 mà chuyển sang năm 2019. Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến doanh thu của cả công ty không đạt kế hoạch.

+ Doanh thu từ mảng kinh doanh công cụ dụng cụ trên máy bay duy trì ổn định đạt 56,68 tỷ đồng bằng 103,05% KH.

+ Doanh thu từ phí ủy thác 12 tháng vượt kế hoạch năm, đạt 42,077 tỷ đồng bằng 103,51% KH ĐHCĐ mặc dù gặp rất nhiều khó khăn từ việc giảm giá các dịch vụ ủy thác của VNA, khó khăn trong nguồn vốn kinh doanh để thực hiện hợp đồng Pool A321;

+ Doanh thu từ dịch vụ vận chuyển 12 tháng bằng 55,280 tỷ đồng, đạt 110,88% KH ĐHCĐ. Đây là kết quả nỗ lực rất lớn của Công ty trong bối cảnh không còn phần doanh thu từ dịch vụ vận chuyển động cơ V2500;



+ Doanh thu từ bán vé máy bay bằng 2,511 tỷ (89,42%KH), doanh thu tài chính và doanh thu khác bằng 450 triệu đồng (90%KH).

+ Doanh thu cho thuê văn phòng đạt 10,832 tỷ đồng bằng 100% KH ĐHCĐ.

**- Về nguồn nhân lực và chăm lo đến thu nhập của người lao động:**

+ Công ty đã tích cực trong việc đào tạo đội ngũ kế cận, đào tạo nâng cao trình độ CBNV tăng năng suất lao động. Lao động bình quân trong năm 2018 đã thực hiện theo kết quả đề án QTNS và kế hoạch về lao động được ĐHCĐ thông qua, đảm bảo hiệu quả công việc.

+ Về quỹ lương năm 2018 Công ty đạt 19.39 tỷ bằng 95.85% KH ĐHCĐ do chưa đạt kế hoạch về lợi nhuận và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc tiền lương được hưởng phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty.

**- Về quyền lợi của Cổ đông:**

Năm 2018, Công ty dự kiến chi trả cổ tức cho các cổ đông là 20%/ VDL bằng 80% so với kế hoạch.

**2. Tình hình tài chính năm 2018:**

**a) Tình hình tài sản**

Tổng tài sản tại 31/12/2018 giảm 9,7 tỷ tương đương giảm 7,79% so với cùng kỳ năm 2017, nguyên nhân là do khoản mục tiền và tương đương tiền giảm 8,3 tỷ đồng, các khoản phải thu ngắn hạn giảm 4,6 tỷ, tài sản dài hạn tăng 4,2 tỷ, tài sản dài hạn tăng 1,4 tỷ, các chỉ tiêu còn lại biến động không đáng kể.

**b) Tình hình nợ phải trả:**

**- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.**

+ Nợ phải trả của Công ty tại thời điểm cuối năm tài chính 2018 giảm 11,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2017, chủ yếu do giảm khoản nợ ngắn hạn 13,6 tỷ, vốn chủ sở hữu tăng 2 tỷ,

+ Biến động lớn về các khoản nợ: Không có;

**- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.**

Các khoản nợ phải trả xấu: Không có.

**3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:**

- Công ty ổn định tổ chức, cán bộ; rà soát, sắp xếp lại lao động hiện có, tăng cường công tác đào tạo nhằm nâng cao chất lượng lao động đáp ứng nhu cầu kinh doanh.

- Năm 2018 Công ty đã thực hiện rà soát lại toàn bộ hệ thống văn bản, quy định, quy chế, quy trình,... đang áp dụng trong Công ty. Những bất cập sẽ được khắc phục một cách đồng bộ trong năm 2019:

+ Về thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong công ty: Hiệu lực quản lý, điều hành và chất lượng lao động tại đơn vị được nâng cao; sử dụng và phát huy tối đa năng lực của từng cán bộ, nhân viên. Có sự phối kết hợp, trao đổi về nghiệp vụ và dữ liệu thông tin thường xuyên giữa các phòng, Chi nhánh trong Công ty.

+ Về quy chế, quy định: Rà soát bổ sung, sửa đổi các quy chế quy định cho phù hợp với thực tế, đúng quy định để nâng cao hiệu quả công tác quản lý, điều hành góp phần thúc đẩy hoạt động kinh doanh của Công ty.

+ Về lao động: Ổn định lực lượng lao động. Kiểm soát số lượng lao động theo kế hoạch được thông qua, sử dụng lao động hiệu quả, tiết kiệm, chất lượng lao động được nâng cao do đó năng suất lao động tăng, nhất là năng suất lao động mảng kinh doanh XNK ủy thác, giao nhận vận chuyển.

#### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:**

**4.1. Chiến lược về đầu tư:** Công ty chú trọng đưa ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác điều hành để giảm hao phí và tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả kinh doanh; Đồng thời phải tăng cường đầu tư nâng cao chất lượng phục vụ hoạt động kinh doanh cho thuê văn phòng;

**4.2. Chiến lược phát triển về ngành nghề kinh doanh, về sản phẩm hàng hóa và dịch vụ, về khả năng và quan hệ cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho Tổng công ty:**

+ Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ XNK ủy thác: Tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ, tính chuyên nghiệp trong việc thực hiện các hợp đồng XNK ủy thác cho các đơn vị, chủ yếu trong Tổng công ty HKVN; Duy trì khách hàng truyền thống đồng thời chủ động xúc tiến thị trường để thực hiện các dịch vụ XNK ủy thác cho các hãng Hàng không khác; Đàm phán với VNA để có mức giá dịch vụ ủy thác tốt nhất, đảm bảo tăng trưởng về doanh thu, lợi nhuận từ mảng kinh doanh cốt lõi này.

+ Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ giao nhận, vận tải (logistics): Là lĩnh vực kinh doanh có tiềm năng mà Công ty đã có kinh nghiệm. Một mặt, Công ty chuẩn bị tốt mọi nguồn lực để duy trì, nâng cao chất lượng dịch vụ, thực hiện tốt dịch vụ giao nhận thiết bị, phụ tùng máy bay gửi đi nước ngoài sửa chữa cho Tổng công ty HKVN. Đồng thời, Công ty sẽ bám sát tình hình thị trường, khách hàng, đặc biệt là thị trường Hàng không, các đơn vị đã và sẽ thành lập trong TCT HKVN, tận dụng mọi cơ hội, kết hợp với lợi thế về quan hệ, uy tín sẵn có và kinh nghiệm nhiều năm của Công ty để từng bước phát triển lĩnh vực kinh doanh này.

+ Lĩnh vực kinh doanh bán hàng: Công ty xác định mảng kinh doanh bán hàng trong và ngoài ngành Hàng không là lĩnh vực có nhiều tiềm năng, đặc biệt là việc kinh doanh bán hàng cho các đơn vị trong ngành Hàng không đã và sẽ góp phần quan trọng vào sự phát triển của Công ty trong tương lai. Ngoài việc củng cố thị trường trong ngành Hàng không, thị trường truyền thống, Công ty sẽ phát triển kinh doanh ra các lĩnh vực khác của nền kinh tế như giao thông vận tải, thủy điện...; tận dụng mọi cơ hội có được để mở rộng thị trường; Tiếp tục nghiên cứu thị trường và khách hàng với định hướng xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam ra nước ngoài.

+ Lĩnh vực kinh doanh cho thuê văn phòng: Đây là lĩnh vực kinh doanh Công ty đã có kinh nghiệm. Công ty sẽ tận dụng cơ hội và tìm giải pháp để khai thác thật tốt và có hiệu quả nguồn tài sản cố định của Công ty; Bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên cơ sở vật chất, thiết bị, nâng cao chất lượng dịch vụ; tích cực tìm kiếm khách hàng thuê các phần diện tích còn trống; tiến hành cải tạo, sửa chữa khu vực đã xuống cấp, hư hỏng; hoàn thiện quy định quản lý toà nhà; đầu tư trang thiết bị, mở rộng khu vực để phương tiện, văn phòng, kho, nâng cao chất lượng dịch vụ;

+ Lĩnh vực kinh doanh bán vé máy bay: Công ty là đại lý bán vé máy bay cho hãng HKQG VN - Vietnam Airlines và một số hãng Hàng không khác. Cùng với sự phát triển du lịch trong nước và Quốc tế, đại lý bán vé máy bay Airimex sẽ tích cực mở rộng thị trường và khách hàng; làm tốt công tác đặt vé giữ chỗ, phục vụ khách hàng chu đáo thuận tiện để tăng doanh số, hoa hồng và chiết khấu; phấn đấu trở thành một trong những đại lý bán vé máy bay lớn của Vietnam Airlines. Trong năm 2018 công ty đã xây dựng website bán vé trực tuyến hướng tới sử dụng có hiệu quả kênh bán hàng mới này;

- Phấn đấu để Công ty trở thành nhà phân phối, đại diện bán hàng của các hãng SX lớn trên thế giới trong thời gian tới và có giải pháp hiệu quả để duy trì, gia hạn hợp đồng Đại lý/Nhà phân phối đối với những nhà cung ứng, sản xuất mà Công ty đã có quan hệ hợp đồng.

- Tập trung phát triển nguồn nhân lực, tăng cường đào tạo lại và tạo cơ chế trong kinh doanh. Đặc biệt chú ý xây dựng đội ngũ cán bộ kế cận, chuyên viên chủ chốt, có phẩm chất, năng lực và gắn bó với đơn vị. Đây chính là nền tảng quan trọng nhất để Công ty phát triển bền vững trong tương lai;

- Áp dụng các hình thức khác nhau để huy động vốn có hiệu quả phục vụ cho kinh doanh. Có các giải pháp quyết liệt để thu hồi công nợ, giảm nợ lâu ngày. Có giải pháp tài chính thích hợp; linh hoạt vận dụng một cách có hiệu quả mọi nguồn tiền trong lưu thông để đưa vào kinh doanh;

- Tiếp tục chính sách tiết kiệm và có giải pháp tiết kiệm trong từng hạng mục chi phí trên cơ sở các quy định cụ thể;

- Tiếp tục hoàn thiện công tác quản trị toàn doanh nghiệp, quản trị từng đơn vị trong Công ty; có phương án để quản trị đối với từng hợp đồng để hạn chế rủi ro, nâng cao trách nhiệm của người lao động trên từng vị trí công tác của mình với mục tiêu là làm đúng quy định và nâng cao hiệu quả trong kinh doanh;

- Thực hiện nghiêm túc các quy định của UBCK Nhà nước và Sở GDCK Hà Nội đối với Công ty niêm yết;

- Rà soát và hoàn thiện lại hệ thống văn bản áp dụng trong Công ty như quy chế khoán, phương án kinh doanh, quy định về quyền hạn và trách nhiệm của từng bộ phận, từng cá nhân trong các hợp đồng kinh tế nhất là các hợp đồng lớn trong đó có điều khoản về thuế, quy định về giao kế hoạch cũng như có cơ chế trong việc thực hiện kế hoạch kinh doanh hàng năm đối với các đơn vị trong Công ty, nâng cao chất lượng, hiệu quả của hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015; Tiếp tục áp dụng đề án quản trị nhân sự vào đánh giá hiệu quả lao động, trả lương công bằng cho người lao động nhằm kích thích người lao động làm việc hiệu quả hơn;

- Xây dựng văn hóa doanh nghiệp: đoàn kết - hợp tác - phát triển. Giữ nghiêm kỷ luật. Chăm lo xây dựng, củng cố truyền thống đoàn kết trong Công ty, quy tụ và phát huy khả năng của từng thành viên trong Công ty. Đảm bảo việc làm, đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động trong doanh nghiệp, trên cơ sở đó tăng cường hiệu quả đầu tư cho các Cổ đông.

#### **4.3. Chiến lược về vốn:**

- Sử dụng linh hoạt, hiệu quả nguồn vốn hiện có cho hoạt động SXKD, hạn chế lượng hàng hóa tồn kho, quản lý tốt công nợ, đẩy nhanh tốc độ quay vòng vốn;

- Trước mắt, trong bối cảnh kinh tế chưa phục hồi, chưa xác định được chiến lược phát triển hoạt động kinh doanh của Công ty (mở rộng quy mô, lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh), giữ nguyên quy mô vốn điều lệ như hiện tại. Căn cứ tình hình hoạt động kinh doanh của công ty ở các thời điểm cụ thể, trường hợp cần thiết phải huy động bổ sung vốn điều lệ phục vụ các mục tiêu phát triển, Công ty sẽ có phương án cụ thể, phù hợp báo cáo ĐHCĐ thông qua theo quy định.

#### **4.4. Chiến lược phát triển nguồn nhân lực:**

- Tổ chức bộ máy quản trị gọn nhẹ linh hoạt, phân định chức năng, nhiệm vụ rõ ràng, cơ chế phối hợp hành động hợp lý, đội ngũ cán bộ có năng lực và tinh thần trách nhiệm cao;

- Phát triển nguồn nhân lực thông qua việc tuyển mới, đào tạo nâng cao chất lượng của nguồn nhân lực. Sắp xếp, điều chuyển lao động giữa các phòng nhằm phát huy tốt nhất năng lực sở trường của người lao động, phát huy tính độc lập, sáng tạo của người lao động;

- Tăng cường công tác Đào tạo và Phát triển: Căn cứ vào tình hình và nhu cầu SXKD từng năm tổ chức các lớp học nâng cao trình độ ngoại ngữ, nâng cao kỹ năng quản lý, kỹ năng đàm phán, kỹ năng bán hàng để tăng cường hiệu quả và chất lượng công việc.

- Cải tiến chế độ tiền lương, phân phối thu nhập, đánh giá chất lượng công việc để thực hiện chính sách động viên, khuyến khích người lao động tích cực đóng góp vào hiệu quả của doanh nghiệp;

**5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:** Không. Kiểm toán độc lập chấp thuận toàn phần Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty.

#### **6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty**

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...): Công ty sử dụng tiết kiệm các chỉ tiêu liên quan đến môi trường như điện, nước, năng lượng, không xả thải ra môi trường,...

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: quan tâm đến đời sống người lao động, đảm bảo mức lương bình quân là 157,6 triệu/người/tháng, trang bị trang phục theo quy định, tổ chức học tập, đào tạo nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức,...

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: quan tâm đến các gia đình có công trong các dịp lễ tết, tham gia các hoạt động từ thiện,....

#### **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:**

*1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội:*

- Trong bối cảnh kinh tế thế giới hồi phục khó khăn, rủi ro nhiều, kinh tế Việt Nam đã có những dấu hiệu cải thiện cả ở góc độ sản xuất kinh doanh cũng như ổn định kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn chứa đựng nhiều thách thức khi ổn định kinh tế chưa bền vững, phục hồi không đều, tăng trưởng dựa nhiều vào khu vực FDI. Điều này cũng ảnh hưởng bất lợi tới hoạt động của ngành Hàng không và ảnh hưởng trực tiếp tới công việc kinh doanh của Công ty;

- Tỷ giá ngoại tệ diễn biến tăng trong năm 2018, nhất là vào thời điểm cuối năm, tỷ giá trung tâm và giá USD của các ngân hàng thương mại liên tục tăng. Sau các phiên điều chỉnh (cả tăng và giảm) của tỷ giá trung tâm tính từ đầu năm đến nay, đồng VND mất giá

hơn 2%, gây khó khăn cho các doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh liên quan đến ngoại tệ.

- Cuộc tranh trong năm 2018 rất gay gắt, nhất là trong lĩnh vực kinh doanh bán hàng XNK kể cả theo dự án và bán lẻ.

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:*

- Ban Giám đốc triển khai đúng Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên, Nghị quyết của Hội đồng quản trị trong điều hành hoạt động SXKD của Công ty;

- Ban giám đốc Công ty đã nỗ lực hết mình khắc phục những khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ điều hành các mặt hoạt động của Công ty.

3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:*

Hội đồng quản trị phối hợp cùng với Ban giám đốc, Ban kiểm soát điều hành Công ty phát triển, tăng trưởng bền vững trong thời gian tới. Thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua.

## **V. Quản trị công ty**

1. *Hội đồng quản trị*

**a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:**

- (1) Ông Đào Khắc Hậu: Chủ tịch HĐQT Công ty;

+ Là Chủ tịch HĐQT chuyên trách;

+ Sở hữu cá nhân: 648.149 Cổ phần chiếm tỷ lệ 25%;

- (2) Ông Nguyễn Quốc Trường: Thành viên HĐQT Công ty;

+ Là cán bộ của Tổng công ty Hàng không Việt Nam kiêm thành viên Hội đồng

Quản trị Công ty Cổ phần XNK Hàng không;

+ Là thành viên trực tiếp điều hành;

+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần;

- (3) Ông Nguyễn Duy Việt: Thành viên HĐQT Công ty;

+ Là cán bộ của Tổng công ty Hàng không Việt Nam kiêm thành viên Hội đồng

Quản trị Công ty Cổ phần XNK Hàng không;

+ Là thành viên không trực tiếp điều hành;

+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần.

- (4) Ông Nguyễn Tuấn Anh: Thành viên HĐQT độc lập;

+ Là thành viên không trực tiếp điều hành;

+ Sở hữu cá nhân: 100 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,0039%;

+ Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết: 100 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,0039%.

- (5) Ông Hoàng Việt Dũng: Thành viên HĐQT độc lập;

+ Là thành viên không trực tiếp điều hành;

+ Sở hữu cá nhân: 66.055 Cổ phần.

+ Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết: 66.055 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 2,55%.

b) Các tiêu bản thuộc Hội đồng quản trị: Công ty không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

*\* Hoạt động của HĐQT: Giám sát hoạt động của Ban Giám đốc thông qua:*

Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện nhiệm vụ giám sát hoạt động của Ban giám đốc thông qua:

+ HĐQT nhất trí thông qua kết quả SXKD năm 2017 và kế hoạch SXKD năm 2018.

+ Phê duyệt các nội dung trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 của Công ty.

+ Ban Giám đốc trình HĐQT chủ trương tham gia đấu thầu cung cấp hàng hoá dịch vụ.

+ Thực hiện chi trả cổ tức 2017.

+ HĐQT phối hợp cùng Ban kiểm soát tổ chức hoạt động kiểm tra giám sát đối với hoạt động kinh doanh và công tác quản lý của Công ty.

+HĐQT chỉ đạo, giám sát và hỗ trợ việc thực thi các Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT.

*\* Số lượng các cuộc họp của HĐQT trong năm 2018:*

Trong năm 2018, HĐQT triển khai 5 cuộc họp, 13 lần lấy ý kiến các thành viên, tất cả 05 thành viên HĐQT tham gia đầy đủ.

*\* Kết quả các cuộc họp HĐQT năm 2018:*

Sau 5 cuộc họp, 5 lần xin ý kiến các thành viên HĐQT, Hội đồng Quản trị Công ty đã đưa ra 10 Nghị quyết, cụ thể:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	621/2018/NQ-HĐQT-XNK	16/03/2018	Chốt danh sách cổ đông tham dự ĐHĐCĐTN 2018
2	768/2018/NQ-HĐQT-XNK	30/03/2018	-Thông qua nội dung ĐHĐCĐTN 2018. -Thông qua việc mở hạn mức tín dụng tại các ngân hàng.
3	1325/2018/NQ-HĐQT-XNK	25/05/2018	Phê duyệt hồ sơ bản vẽ thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán công trình và kế hoạch lựa chọn nhà thầu thi công XD công trình: Đầu tư xây dựng nhà để xe.
4	1521/2018/NQ-HĐQT-XNK	18/06/2018	Phê duyệt phương án kinh doanh: Cung cấp 4 xe bus chở khách cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay.
5	1642/2018/NQ-HĐQT-XNK	29/06/2018	Triển khai một số nội dung Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2018

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
6	13/2018/NQ-ĐHĐCĐ-XNK	28/04/2018	Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2018.
7	2045/2018/NQ-HĐQT-XNK	09/07/2018	Phê duyệt Phương án kinh doanh “Cung cấp 04 xe thang hành khách” cho TCT Cảng HK Việt Nam-CTCP
8	2527/2018/NQ-HĐQT-XNK	27/08/2018	Tình hình thực hiện kế hoạch SXKD 6 tháng đầu năm 2018 và giải pháp thực hiện kế hoạch năm 2018 trong thời gian tới.
9	3768/2018/NQ-HĐQT-XNK	21/12/2018	Phê duyệt chủ trương tham gia đấu thầu gói thầu “Cung cấp 06 Xe quét đường băng” cho các Cảng HK trực thuộc TCT Cảng HK Việt Nam.
10	3894/2018/NQ-HĐQT-XNK	28/12/2018	Tổng Giám đốc báo cáo HĐQT về kết quả SXKD năm 2018 và kế hoạch năm 2019.

**d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:** Tham gia các phiên họp HĐQT và các lần xin ý kiến:

**f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.**

. Tất cả 05 thành viên HĐQT sau đều có tham gia các chương trình về Quản trị công ty trong năm.

- (1) Ông Đào Khắc Hậu;
- (2) Ông Nguyễn Quốc Trường;
- (3) Ông Nguyễn Duy Việt;
- (4) Ông Hoàng Việt Dũng;
- (5) Ông Nguyễn Tuấn Anh;

## 2. Ban Kiểm soát

### a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

- (1) Bà Đỗ Thu Hằng: Trưởng Ban kiểm soát;
- + Sở hữu cá nhân: 2.705 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 0.1043%.
- + Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết: 2.705 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 0.1043%.
- (2) Ông Đinh Phúc Lộc: Thành viên BKS;
- + Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần

- (3) Ông Hồ Xuân Tam: Thành viên BKS;

+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần

**b) Hoạt động của Ban kiểm soát:**

Ban kiểm soát thực hiện các chức năng, nhiệm vụ trong Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần XNK Hàng không đã được Đại hội cổ đông thông qua.

Cụ thể một số hoạt động sau:

+ Giám sát HĐQT và Ban giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty.

+ Giám sát thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2018. Giám sát việc Công ty thực hiện pháp luật NN (Quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, nghĩa vụ với NSNN và chính sách chế độ đối với người lao động...)

+ Kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, tính trung thực và mức độ cân trọng trong quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh, trong công tác kế toán, thống kê, lập Báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh của Công ty năm 2018.

+ Đưa ra ý kiến, kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban điều hành Công ty.

+ Hàng quý Ban kiểm soát có họp định kỳ thẩm định Báo cáo tài chính của Công ty và tổ chức một số các cuộc họp bất thường khi cần thiết. Tất cả 03 thành viên Ban kiểm soát tham gia đầy đủ.

**3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban giám đốc và Ban KS**

**a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:**

**\* Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát Năm 2018:**

Chi tiết như sau:

Số	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao (VNĐ)
1	Nguyễn Quốc Trường	Ủy viên HĐQT	44.400.000
2	Hoàng Việt Dũng	Ủy viên HĐQT	40.800.000
3	Nguyễn Tuấn Anh	Ủy viên HĐQT	40.800.000
4	Nguyễn Duy Việt	Ủy viên HĐQT	40.800.000
5	Hồ Xuân Tam	Thành viên BKS	34.680.000
6	Đình Phúc Lộc	Thành viên BKS	34.680.000
	<b>Tổng</b>		<b>236.160.000</b>

Năm 2019, đề nghị mức thù lao hàng tháng cho thành viên HĐQT và BKS: bằng năm 2018 là **236.160.000** đồng.

**\* Các khoản lợi ích khác (lương, thưởng,...) chưa trừ thuế TN cá nhân:**

Số	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (VNĐ)
1	Đào Khắc Hậu	Chủ tịch HĐQT	890.112.995
2	Nguyễn Quốc Trường	UV HĐQT - Tổng Giám đốc	890.112.995



Số	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (VNĐ)
3	Phạm Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	412.250.992
4	Trần Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	397.061.317
5	Đỗ Thu Hằng	Trưởng ban kiểm soát	263.996.201
6	Đình Phúc Lộc	Thành viên BKS	300.109.931
7	Dương Quang Trung	Kế toán trưởng	404.937.840
<b>Cộng</b>			<b>3.558.582.271</b>

*\* Chi đầu tư mua sắm cho HĐQT, BKS, Ban giám đốc năm 2018: không*

**b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:**

- (1) Ông Đào Khắc Hậu - Chủ tịch HĐQT: Trong năm 2018 có mua thêm 134.200 cổ phiếu tương đương 5,18%;

- (2) Ông Nguyễn Quốc Trường – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (3) Ông Phạm Hồng Quang – Phó Tổng Giám đốc Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (4) Ông Trần Trung Dũng – Phó Tổng Giám đốc Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (5) Ông Nguyễn Duy Việt - Thành viên HĐQT độc lập: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (6) Ông Nguyễn Tuấn Anh - Thành viên HĐQT độc: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (7) Ông Hoàng Việt Dũng - Thành viên HĐQT độc: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (8) Ông Dương Quang Trung - Kế toán trưởng Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (9) Bà Đỗ Thu Hằng - Trưởng Ban kiểm soát: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (10) Ông Đình Phúc Lộc – Thư ký Công ty kiêm Thành viên BKS: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (11) Ông Hồ Xuân Tam – Thành viên: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (12) Cổ đông lớn - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh.

**c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:** Công ty không phát sinh.

**d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:**

Thực hiện đúng theo quy định tại thông tư 121/2012/TT-BTC.

**VI. Báo cáo tài chính:**

**1. Ý kiến kiểm toán**

*Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn RSM Việt Nam*

**- CN Hà Nội.**

*Ý kiến của Kiểm toán:* Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018 (Trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>96.875.532.278</b>	<b>110.769.030.800</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>21.440.788.185</b>	<b>29.701.251.260</b>
1. Tiền	111		21.440.788.185	29.701.251.260
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>65.333.578.085</b>	<b>69.893.473.156</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	24.836.570.066	36.687.369.385
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	6.515.749.432	11.235.262.800
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	33.981.258.587	21.970.840.971
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.5</b>	<b>10.083.035.866</b>	<b>11.149.621.336</b>
1. Hàng tồn kho	141		10.083.035.866	11.149.621.336
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18.130.142</b>	<b>24.685.048</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.10	18.130.142	14.583.743
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	-	10.101.305
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>17.947.781.714</b>	<b>13.752.584.058</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.897.260.252</b>	<b>3.871.608.635</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	7.572.751.291	3.687.696.147
Nguyên giá	222		17.428.324.274	12.550.454.718
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.855.572.983)	(8.862.758.571)
2. Tài sản cố định vô hình	227		324.508.961	183.912.488
Nguyên giá	228		1.115.380.500	790.580.500
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(790.871.539)	(606.668.012)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>4.7</b>	<b>6.095.423.167</b>	<b>7.344.199.027</b>
Nguyên giá	231		13.105.329.226	13.105.329.226
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.009.906.059)	(5.761.130.199)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.955.098.295</b>	<b>2.536.776.396</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	3.955.098.295	2.536.776.396
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>114.823.313.992</b>	<b>124.521.614.858</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>74.679.508.735</b>	<b>86.284.892.351</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>68.722.475.985</b>	<b>82.348.787.999</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	17.389.495.787	21.207.812.205
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	1.674.741.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	783.245.667	1.039.397.867
4. Phải trả người lao động	314		5.081.420.280	4.711.768.564
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		75.000.000	893.910.987
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		420.222.891	420.222.891
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.11	41.222.552.083	33.248.589.552
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.12	2.892.125.257	17.913.928.808
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		165.945.599	405.317.226
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		692.468.421	833.098.699
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.957.032.750</b>	<b>3.936.104.352</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.11	5.957.032.750	3.537.202.750
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	398.901.602
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>40.143.805.257</b>	<b>38.236.722.507</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.13</b>	<b>40.143.805.257</b>	<b>38.236.722.507</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.927.400.000	25.927.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.927.400.000	25.927.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.136.540.000	1.136.540.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.058.800.890	4.058.800.890
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.473.497.115	1.473.497.115
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.547.567.252	5.640.484.502
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		725.543.366	69.768.193
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		6.822.023.886	5.570.716.309
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>114.823.313.992</b>	<b>124.521.614.858</b>

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	181.426.709.854	253.636.859.325
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		181.426.709.854	253.636.859.325
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	145.300.490.319	217.759.027.236
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		36.126.219.535	35.877.832.089
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	249.907.410	1.076.903.752
7. Chi phí tài chính	22	5.4	945.016.572	1.492.436.711
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		692.967.062	1.389.565.791
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	6.662.804.835	5.891.949.551
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	20.183.385.699	19.370.331.486
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.584.919.839	10.200.018.093
11. Thu nhập khác	31		201.213.375	330.431.127
12. Chi phí khác	32		218.505.665	245.632.057
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác	40		(17.292.290)	84.799.070
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.567.627.549	10.284.817.163
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	1.745.603.663	2.121.360.854
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.822.023.886	8.163.456.309
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.13.4	2.631	2.834
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	4.13.4	2.631	2.834

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.7	8.567.627.549	10.284.817.163
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.8	2.848.054.999	1.703.618.966
- Các khoản dự phòng	03	5.5	(638.273.229)	(5.387.591)
- (Lãi) chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(55.716.698)	(148.933.280)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	5.3	(28.764.175)	(738.624.996)
- Chi phí lãi vay	06	5.4	692.967.062	1.389.565.791
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		11.385.895.508	12.485.056.053
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		15.732.419.103	(6.884.374.474)
- Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10		1.066.585.470	(6.147.350.872)
- (Giảm)/tăng các khoản phải trả	11		(3.269.453.847)	9.472.449.970
- (Tăng) chi phí trả trước	12		(1.418.321.899)	(2.129.640.487)
- Lãi tiền vay đã trả	14	5.4	(692.967.062)	(1.389.565.791)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.7	(1.942.149.572)	(2.286.092.479)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	10.812.292.999
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.724.556.384)	(1.176.475.949)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>16.137.451.317</b>	<b>12.756.298.970</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(5.707.458.510)	(7.100.294.357)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TSDH khác	22		-	286.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.387.145.922)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.387.145.922
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.3	28.764.175	452.261.360
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(5.678.694.335)</b>	<b>(6.361.669.361)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.12	25.398.362.123	49.871.597.781
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.12	(40.420.165.674)	(43.060.775.909)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.704.181.625)	(7.545.627.543)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(18.725.985.176)</b>	<b>(734.805.671)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>(8.267.228.194)</b>	<b>5.659.823.938</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	29.701.251.260	24.038.147.731
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.765.119	3.279.591
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>4.1</b>	<b>21.440.788.185</b>	<b>29.701.251.260</b>

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không, một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1173/QĐ/TCCB/LĐ ngày 30/7/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không theo Quyết định số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Tại ngày 18/05/2006, Công ty thực hiện thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 1 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất (lần 7) là vào ngày 03/5/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 03/5/2017, Công ty có vốn điều lệ là 25.927.400.000 VND, tương đương 2.592.740 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam sở hữu 41,31%.

Ngày 26/10/2016, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là ARM theo Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu số 92/GCN-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 414 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 108 người (tại ngày 01/01/2018 là 112 người).

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; và
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh.

#### **1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### **1.5 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tính đến ngày 31/12/2018, Công ty có chi nhánh hoạt động như sau: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (TP Hà Nội) tại: Phòng 408, số 49 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

#### **2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **2.2 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

#### **3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

#### **3.2 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi



không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### 3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với máy móc thiết bị, giá bình quân gia quyền đối với hàng hóa nhập về nhiều lần theo từng hợp đồng và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí chủ yếu sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí sửa chữa văn phòng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn.

### 3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

	<b>Thời gian hữu dụng ước tính (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	04 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích lập theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

05 - 25

### 3.9 **Vốn chủ sở hữu**

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phân chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

#### *Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

#### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 3.10 **Doanh thu, thu nhập khác**

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của năm đó.

#### *Lãi tiền gửi*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### ***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

### **3.10 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

### **3.11 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

### **3.12 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Thuế môn bài; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

### **3.13 Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp”. Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **3.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### **3.16 Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### **3.17 Thuế**

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2018, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## **Thuế giá trị gia tăng**

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức như sau:

▪ Dịch vụ vận chuyển quốc tế	0%
▪ Dịch vụ ủy thác nhập khẩu	10%
▪ Dịch vụ vận chuyển nội địa	10%
▪ Dịch vụ cho thuê nhà	10%
▪ Hàng mây tre đan	5%
▪ Các hàng hóa và dịch vụ khác	10%

Chiết khấu từ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam cho hoạt động bán vé máy bay là thu nhập được miễn thuế GTGT.

## **Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **3.18 Công cụ tài chính**

#### ***Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày***

##### **Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, chi phí phải trả, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

#### **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### **4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	64.943.038	1.683.603.740
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.375.845.147	28.017.647.520
<b>Cộng</b>	<b>21.440.788.185</b>	<b>29.701.251.260</b>

#### **4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu từ các bên liên quan	15.188.478.396	15.418.033.938
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	<i>14.063.165.107</i>	<i>11.303.779.094</i>
<i>Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO</i>	<i>1.125.313.289</i>	<i>4.114.254.844</i>
Các khoản phải thu bên thứ ba	9.648.091.670	21.269.335.447
<i>Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	<i>-</i>	<i>14.367.474.000</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>9.648.091.670</i>	<i>6.901.861.447</i>
<b>Cộng</b>	<b>24.836.570.066</b>	<b>36.687.369.385</b>

#### **4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty TNHH TM - DV Xuất nhập khẩu An Tâm	2.020.600.000	8.083.310.400
Công ty Cổ phần Thuận Quốc	1.641.449.879	1.860.232.920
Công ty TNHH Dụng cụ Hàng không Topcast	2.477.513.999	-
Các nhà cung cấp khác	376.185.554	1.291.719.480
<b>Cộng</b>	<b>6.515.749.432</b>	<b>11.235.262.800</b>

#### 4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Các khoản phải thu ủy thác	31.044.334.807	19.878.365.681
- Phải thu bên liên quan	30.719.052.244	19.200.945.211
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	<i>26.799.300.261</i>	<i>15.447.717.025</i>
<i>Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO</i>	<i>3.919.751.983</i>	<i>3.753.228.186</i>
- Phải thu bên thứ ba	325.282.563	677.420.470
<i>Phải thu công ty khác</i>	<i>325.282.563</i>	<i>677.420.470</i>
Ký cược, ký quỹ	336.406.000	571.193.000
Tạm ứng	2.384.063.992	1.227.063.992
Phải thu khác	216.453.788	294.218.298
<b>Cộng</b>	<b>33.981.258.587</b>	<b>21.970.840.971</b>

#### 4.5 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Hàng đang đi trên đường	1.628.015.450	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.101.151.244	1.101.151.244
Hàng hóa	7.353.869.172	10.048.470.092
<b>Cộng</b>	<b>10.083.035.866</b>	<b>11.149.621.336</b>



#### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (Trình bày lại) VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng (Trình bày lại) VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2018	3.294.245.856	1.032.890.030	3.736.755.252	4.486.563.580	12.550.454.718
Mua sắm	-	-	-	379.971.244	379.971.244
XDCB hoàn thành	4.920.159.512	-	-	-	4.920.159.512
Giảm khác	(422.261.200)	-	-	-	(422.261.200)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>7.792.144.168</b>	<b>1.032.890.030</b>	<b>3.736.755.252</b>	<b>4.866.534.824</b>	<b>17.428.324.274</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2018	2.635.029.248	123.118.292	2.056.566.621	4.048.044.410	8.862.758.571
Khấu hao	456.269.229	206.578.032	422.895.144	329.333.207	1.415.075.612
Giảm khác	(422.261.200)	-	-	-	(422.261.200)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>2.669.037.277</b>	<b>329.696.324</b>	<b>2.479.461.765</b>	<b>4.377.377.617</b>	<b>9.855.572.983</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2018	659.216.608	909.771.738	1.680.188.631	438.519.170	3.687.696.147
Tại ngày 31/12/2018	5.123.106.891	703.193.706	1.257.293.487	489.157.207	7.572.751.291

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 6.486.228.195 VND (tại ngày 01/01/2018 là 4.876.591.000 VND).

#### 4.7 Bất động sản đầu tư

	Tại ngày 01/01/2018 (Trình bày lại) VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2018 VND
<b><u>Bất động sản đầu tư cho thuê</u></b>				
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Nhà cửa, vật kiến trúc	13.105.329.226	-	-	13.105.329.226
<b>Cộng</b>	<b>13.105.329.226</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>13.105.329.226</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Nhà cửa, vật kiến trúc	5.761.130.199	1.248.775.860	-	7.009.906.059
<b>Cộng</b>	<b>5.761.130.199</b>	<b>1.248.775.860</b>	<b>-</b>	<b>7.009.906.059</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Nhà cửa, vật kiến trúc	7.344.199.027			6.095.423.167
<b>Cộng</b>	<b>7.344.199.027</b>			<b>6.095.423.167</b>

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 1.069.836.853 VND (tại ngày 01/01/2018 là 0 VND).

#### 4.8 Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ	884.899.220	559.622.601
Chi phí sửa chữa văn phòng	3.000.020.049	1.928.423.019
Chi phí trả trước dài hạn khác	70.179.026	48.730.776
<b>Cộng</b>	<b>3.955.098.295</b>	<b>2.536.776.396</b>

#### 4.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 (Trình bày lại) VND
Phải trả bên liên quan	1.668.701.598	2.034.034.631
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	1.668.701.598	2.034.034.631
Phải trả người bán bên thứ ba	15.720.794.189	19.173.777.574
<i>Công ty TNHH Quản lý Đầu tư B&amp;T</i>	1.409.576.800	1.379.256.800
<i>Công ty TNHH Dụng cụ Hàng không Topcast</i>	100.645.883	1.011.209.046
<i>Công ty Pteris Global Limited</i>	-	1.773.541.375
<i>Công ty TNHH Allianz Technics</i>	1.982.740.000	1.994.740.000
<i>Công ty Cổ phần Thuận Quốc</i>	9.910.089	1.684.917.880
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Tường Long</i>	4.680.352.857	4.096.663.750
<i>Công ty TNHH Shenzhen Parc Hao Trading</i>	1.859.600	1.468.872.100
<i>Công ty TNHH U MAC Việt Nam</i>	-	2.816.275.000
<i>Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tư vấn Rừng Xanh</i>	1.342.392.047	596.058.750
<i>Công ty TNHH Vietsun Global</i>	1.004.117.504	-
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	5.189.199.409	2.352.242.873
<b>Cộng</b>	<b>17.389.495.787</b>	<b>21.207.812.205</b>

4.9 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2018 VND		Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2018 VND	
	Số dư		Tăng	Khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	14.583.743		9.621.641.476	9.618.095.077	18.130.142	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	337.574.600	13.001.474.001	12.952.706.536	-	386.342.065
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	140.501.711	140.501.711	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	10.101.305	-	207.046.763	196.945.458	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	538.501.242	1.745.603.663	1.942.149.572	-	341.955.333
Thuế thu nhập cá nhân	-	163.322.025	875.347.816	983.721.572	-	54.948.269
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.338.833.271	1.338.833.271	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.101.305</b>	<b>1.039.397.867</b>	<b>17.313.807.225</b>	<b>17.559.858.120</b>	<b>-</b>	<b>783.245.667</b>

#### 4.10 Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Các khoản phải trả phải nộp ủy thác	38.197.378.890	30.589.504.734
+ Phải trả các bên liên quan	13.284.108.388	6.244.275.577
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	4.212.166.115	2.414.528.679
<i>Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO</i>	9.071.942.273	3.829.746.898
+ Phải trả bên thứ ba	24.913.270.502	24.345.229.157
<i>Công ty GoodRich Aircraft Wheels and Brakes</i>	3.698.908.975	2.596.048.794
<i>Công ty Liebherr</i>	576.393.480	1.200.691.719
<i>Công ty TNHH Atr Eastern Support</i>	1.895.924.961	2.238.438.940
<i>Công ty International Aircraft Engineer</i>	446.838.576	5.600.272.080
<i>Công ty Zodiac</i>	2.797.286.832	445.527.682
<i>Công ty Parker</i>	1.794.560.490	638.029.093
<i>Công ty Boeing</i>	2.975.617.235	1.568.586.862
<i>Công ty Diehl</i>	425.345.378	1.313.135.948
<i>Công ty Aviall</i>	11.757.816	1.650.131.099
<i>Các công ty khác</i>	10.290.636.759	7.094.366.940
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.025.173.193	2.659.084.818
+ Phải trả bên liên quan	2.461.260.182	2.335.371.807
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	461.260.182	276.331.807
<i>VAECO ứng tiền thuế nhập khẩu</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
<i>Phải trả thù lao HĐQT, BKS</i>	-	59.040.000
+ Phải trả bên thứ ba	563.913.011	323.713.011
<i>Phải trả khác</i>	563.913.011	323.713.011
<b>Cộng</b>	<b>41.222.552.083</b>	<b>33.248.589.552</b>
<b>Dài hạn</b>		
Phải trả các bên liên quan	5.200.000.000	3.200.000.000
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (i)</i>	5.200.000.000	3.200.000.000
Các khoản phải trả bên thứ ba	757.032.750	337.202.750
<i>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	757.032.750	337.202.750
<b>Cộng</b>	<b>5.957.032.750</b>	<b>3.537.202.750</b>

(i) Trong năm, Công ty ký Phụ lục số 15 của Hợp đồng kinh tế số 1-2007/AIRIMEX – VIETNAM AIRLINES ngày 14/12/2017 với Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP. Theo đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP ứng bổ sung 2 tỷ VND để Công ty thực hiện các hoạt động ủy thác xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng máy bay của Tổng Công ty.

#### 4.12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2018 VND
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Tây Hà Nội (i)	17.913.917.808	22.506.247.866	40.420.165.674	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - Sở giao dịch 3 (ii)	-	2.892.048.257	-	2.892.048.257
Thấu chi phòng vé - Techcombank (iii)	11.000	66.000	-	77.000
<b>Cộng</b>	<b>17.913.928.808</b>	<b>25.398.362.123</b>	<b>40.420.165.674</b>	<b>2.892.125.257</b>

(i) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (Vietinbank) theo hợp đồng tín dụng số 18/2017-HĐTDHM/NHCT146-HANGKHONG với hạn mức 80 tỷ VND nhằm mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại, hoạt động ủy thác của Công ty.

(ii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 3 theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/7913705/HĐTDHM với hạn mức 60 tỷ VND ký ngày 28/5/2018 và có hiệu lực trong 01 năm. Khoản vay này nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(iii) Khoản tiền thấu chi với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (Techcombank) với hạn mức thấu chi 2.000.000.000 VND để thanh toán tiền vé cho một số công ty.

#### 4.13 Vốn chủ sở hữu

##### 4.13.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.473.497.115	4.984.862.696	37.581.100.701
Lãi trong năm	-	-	-	-	8.163.456.309	8.163.456.309
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016	-	-	-	-	(752.094.640)	(752.094.640)
Trích quỹ thưởng BĐH	-	-	-	-	(144.252.863)	(144.252.863)
Trả cổ tức năm 2016 lần 2	-	-	-	-	(4.018.747.000)	(4.018.747.000)
Trả cổ tức năm 2017 lần 1	-	-	-	-	(2.592.740.000)	(2.592.740.000)
Tại ngày 31/12/2017	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.473.497.115	5.640.484.502	38.236.722.507
Tại ngày 01/01/2018	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.473.497.115	5.640.484.502	38.236.722.507
Lãi trong năm	-	-	-	-	6.822.023.886	6.822.023.886
Trích quỹ KT, PL năm 2017 (i)	-	-	-	-	(816.345.631)	(816.345.631)
Trích quỹ thưởng BĐH (i)	-	-	-	-	(209.485.505)	(209.485.505)
Trả cổ tức năm 2017 lần 2 (i)	-	-	-	-	(3.889.110.000)	(3.889.110.000)
Tại ngày 31/12/2018	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.473.497.115	7.547.567.252	40.143.805.257

(i) Thực hiện theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 13/2018/NQ-ĐHĐCĐ-XNK ngày 27/4/2018.

#### 4.13.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKDN		Số vốn đã góp			
			Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	1.000 VND	%	1.000 VND	%	1.000 VND	%
<b>Cổ đông sáng lập</b>	<b>11.825.750</b>	<b>45,61</b>	<b>11.252.350</b>	<b>43,40</b>	<b>11.252.350</b>	<b>43,40</b>
TCT Hàng không Việt Nam	10.710.000	41,31	10.710.000	41,31	10.710.000	41,31
Ông Phạm Hồng Quang	583.400	2,25	10.000	0,04	10.000	0,04
Ông Trần Trung Dũng	532.350	2,05	532.350	2,05	532.350	2,05
<b>Các cổ đông khác</b>	<b>14.101.650</b>	<b>54,39</b>	<b>14.675.050</b>	<b>56,60</b>	<b>14.675.050</b>	<b>56,60</b>
Ông Đào Khắc Hậu	-	-	6.481.490	25,00	5.139.490	19,82
America LLC	-	-	-	-	2.133.000	8,23
Cổ đông khác	-	-	8.193.560	31,60	7.402.560	28,55
<b>Cộng</b>	<b>25.927.400</b>	<b>100</b>	<b>25.927.400</b>	<b>100</b>	<b>25.927.400</b>	<b>100</b>

#### 4.13.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.600.000	2.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.592.740	2.592.740
- Cổ phiếu phổ thông	2.592.740	2.592.740
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.592.740	2.592.740
- Cổ phiếu phổ thông	2.592.740	2.592.740
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

#### 4.13.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.822.023.886	8.163.456.309
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(816.345.631)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	2.592.740	2.592.740
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>	<b>2.631</b>	<b>2.834</b>

Ghi chú: Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

#### 4.13 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	69.339,12	10.000,38
- EUR	801,93	7.336,68

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#### 5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	70.724.718.066	145.856.689.827
Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu	42.076.525.165	43.621.990.300
Doanh thu dịch vụ ủy thác vận chuyển	55.279.893.579	52.646.202.054
Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà	10.832.474.498	8.843.646.998
Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay	2.511.280.364	2.668.330.146
Doanh thu khác	1.818.182	-
<b>Cộng</b>	<b>181.426.709.854</b>	<b>253.636.859.325</b>

#### 5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 (Trình bày lại) VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	67.925.022.833	142.206.784.616
Giá vốn của dịch vụ ủy thác vận chuyển	53.146.676.386	50.591.260.172
Các khoản giá vốn dịch vụ khác	24.228.791.100	24.960.982.448
<b>Cộng</b>	<b>145.300.490.319</b>	<b>217.759.027.236</b>

#### 5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	28.764.175	452.261.360
Lãi chênh lệch tỷ giá	221.143.235	624.642.392
<b>Cộng</b>	<b>249.907.410</b>	<b>1.076.903.752</b>



#### 5.4 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	692.967.062	1.389.565.791
Lỗ chênh lệch tỷ giá	252.049.510	102.870.920
<b>Cộng</b>	<b>945.016.572</b>	<b>1.492.436.711</b>

#### 5.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên vật liệu	306.554.414	221.101.109
Chi phí dụng cụ đồ dùng	176.937.955	113.978.073
Chi phí khấu hao tài sản	412.795.671	387.855.092
(Hoàn nhập) chi phí bảo hành	(638.273.229)	(5.387.591)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.715.331.502	3.547.662.177
Chi phí khác bằng tiền	1.689.458.522	1.626.740.691
<b>Cộng</b>	<b>6.662.804.835</b>	<b>5.891.949.551</b>

#### 5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 (Trình bày lại) VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.085.360.283	7.975.865.150
Chi phí vật liệu văn phòng	835.352.639	728.349.370
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	233.212.637	246.917.455
Chi phí khấu hao tài sản	1.186.483.468	746.205.719
Thuế và các khoản lệ phí	1.342.833.271	1.502.420.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.651.871.186	5.116.350.007
Chi phí khác bằng tiền	3.848.272.215	3.054.223.036
<b>Cộng</b>	<b>20.183.385.699</b>	<b>19.370.331.486</b>

#### 5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.567.627.549	10.284.817.163
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	160.390.765	222.792.605
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	<i>160.390.765</i>	<i>222.792.605</i>
Chi phí không được trừ	160.390.765	222.792.605
Lợi nhuận sau điều chỉnh	8.728.018.314	10.507.609.768
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	8.728.018.314	10.507.609.768
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong năm	1.745.603.663	2.101.521.954
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	19.838.900
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	1.745.603.663	2.121.360.854
Thuế TNDN phải trả đầu năm	538.501.242	703.232.867
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.942.149.572)	(2.286.092.479)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	341.955.333	538.501.242

#### 5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân công	22.181.807.490	22.189.893.478
Giá vốn hàng bán	65.774.980.875	140.421.242.174
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.141.907.053	949.450.479
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	410.150.592	360.895.528
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.848.054.999	1.703.618.966
Thuế và các khoản lệ phí	1.342.833.271	1.502.420.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.547.489.065	71.218.210.763
(Hoàn nhập) chi phí bảo hành	(638.273.229)	(5.387.591)
Chi phí khác bằng tiền	5.537.730.737	4.680.963.727
<b>Cộng</b>	<b>172.146.680.853</b>	<b>243.021.308.273</b>

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

### 6.1 Tiền thu khác, chi khác cho hoạt động kinh doanh

Đây là dòng tiền thuần giữa khoản phải thu khác (khoản đã chi hộ người giao ủy thác) và phải trả khác (khoản còn phải trả nhà cung cấp) có liên quan đến hoạt động ủy thác nhập khẩu và tiền chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi. Dòng tiền thuần này được trình bày là chi khác hoặc thu khác cho hoạt động kinh doanh nếu có chênh

lệch giữa phải thu khác và phải trả khác tương ứng cho dòng tiền ra hoặc dòng tiền vào.

## 7. THÔNG TIN KHÁC

### 7.1 Công cụ tài chính

#### 7.1.1 Các loại công cụ tài chính

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.440.788.185	29.701.251.260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	65.333.578.085	69.893.473.156
<b>Cộng</b>	<b>86.774.366.270</b>	<b>99.594.724.416</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	2.892.125.257	17.913.928.808
Phải trả người bán và phải trả khác	58.612.047.870	57.993.604.507
Chi phí phải trả	75.000.000	893.910.987
<b>Cộng</b>	<b>61.579.173.127</b>	<b>76.801.444.302</b>

(i) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

#### 7.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

### ***Rủi ro tỷ giá***

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ. Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Ngoại tệ</u>	<u>Tại ngày 31/12/2018</u>	<u>Tại ngày 01/01/2018</u>
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>USD</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	69.339,12	10.000,38
<b>Nợ phải trả tài chính</b>	<b>USD</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	USD	1.137.205,91	1.200.488,85
<b>(Nợ phải trả) tài chính thuần</b>	<b>USD</b>	<b>(1.067.866,79)</b>	<b>(1.190.488,47)</b>
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>EUR</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	EUR	801,93	7.336,68
<b>Nợ phải trả tài chính</b>	<b>EUR</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	EUR	14.081,76	97.133,06
<b>(Nợ phải trả) tài chính thuần</b>	<b>EUR</b>	<b>(13.279,83)</b>	<b>(89.796,38)</b>

### ***Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ***

Công ty chủ yếu chịu các rủi ro về thay đổi tỷ giá đối với các loại ngoại tệ USD và EUR.

Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 01% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 01% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Tăng/(giảm) tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
USD	1%	(248.225.635)	(269.883.736)
EUR	1%	(3.609.298)	(24.336.615)
<b>Cộng</b>		<b>(251.834.933)</b>	<b>(294.220.351)</b>

### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền có kỳ hạn và các nghĩa vụ phải trả dài hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty có lãi suất cố định.

### **Rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

## Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Tại ngày 31/12/2018			Cộng VND
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	2.892.125.257	-	-	2.892.125.257
Phải trả người bán và phải trả khác	11.432.463.037	5.957.032.750	-	17.389.495.787
Chi phí phải trả	75.000.000	-	-	75.000.000
<b>Cộng</b>	<b>14.399.588.294</b>	<b>5.957.032.750</b>	<b>-</b>	<b>20.356.621.044</b>

	Tại ngày 01/01/2018			Cộng VND
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	17.913.928.808	-	-	17.913.928.808
Phải trả người bán và phải trả khác	54.456.401.757	3.537.202.750	-	57.993.604.507
Chi phí phải trả	893.910.987	-	-	893.910.987
<b>Cộng</b>	<b>73.264.241.552</b>	<b>3.537.202.750</b>	<b>-</b>	<b>76.801.444.302</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

## 7.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là các cổ đông, các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty, Ban Kiểm soát, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (“VNA”) và các công ty trực thuộc VNA.

### Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

#### *Bán hàng*

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	140.626.094.137	127.833.103.373
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>51.481.394.065</i>	<i>37.107.030.075</i>
<i>Doanh thu ủy thác nhập khẩu</i>	<i>35.090.917.566</i>	<i>38.238.601.163</i>
<i>Doanh thu ủy thác vận chuyển</i>	<i>53.860.022.909</i>	<i>52.228.186.984</i>
<i>Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay</i>	<i>193.759.597</i>	<i>259.285.151</i>
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO	6.105.269.261	14.953.980.737
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	-	<i>10.112.800.000</i>
<i>Doanh thu ủy thác nhập khẩu</i>	<i>5.885.325.409</i>	<i>4.748.620.737</i>
<i>Doanh thu ủy thác vận chuyển</i>	<i>219.943.852</i>	<i>92.560.000</i>
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	4.294.339.680	4.294.339.680
<i>Doanh thu cho thuê nhà</i>	<i>4.294.339.680</i>	<i>4.294.339.680</i>
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	-	27.180.000.000
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	-	<i>27.180.000.000</i>
Trung tâm Huấn luyện bay - CN Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	31.485.000	-
<i>Doanh thu ủy thác vận chuyển</i>	<i>31.485.000</i>	-
<b>Cộng</b>	<b>151.057.188.078</b>	<b>174.261.423.790</b>

#### *Nhận tiền ứng cho hoạt động xuất nhập khẩu ủy thác*

Trong năm, Công ty nhận được tiền ứng cho hoạt động ủy thác xuất nhập khẩu từ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP với số tiền là 2.000.000.000 VND.

#### *Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc*

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lương thưởng của HĐQT, Ban Giám đốc	2.808.181.265	2.553.807.678
Thưởng Ban Quản lý, điều hành	209.485.505	144.252.863
Thù lao HĐQT, BKS	236.160.000	236.160.000
<b>Cộng</b>	<b>3.253.826.770</b>	<b>2.934.220.541</b>

#### *Giao dịch chia cổ tức*

Chi tiết xem tại Thuyết minh số 4.13 “Vốn chủ sở hữu”.

#### **Số dư với các bên liên quan**

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 “Phải thu ngắn hạn của khách hàng”;
- Thuyết minh số 4.4 “ Phải thu ngắn hạn khác”;
- Thuyết minh số 4.9 “Phải trả người bán ngắn hạn”;
- Thuyết minh số 4.11 “Phải trả khác”.

### **7.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### **7.4 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của năm trước được phân loại và trình bày lại để phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính của năm nay.

#### *Trình bày lại một số chỉ tiêu chính trên Bảng cân đối kế toán*

STT	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
1.	Tài sản cố định hữu hình	11.031.895.174	(7.344.199.027)	3.687.696.147
1.1	Nguyên giá	25.655.783.944	(13.105.329.226)	12.550.454.718
1.2	Giá trị hao mòn lũy kế	(14.623.888.770)	5.761.130.199	(8.862.758.571)
2.	Bất động sản đầu tư	-	7.344.199.027	7.344.199.027
2.1	Nguyên giá	-	13.105.329.226	13.105.329.226
2.2	Giá trị hao mòn lũy kế	-	(5.761.130.199)	(5.761.130.199)



*Trình bày lại một số chỉ tiêu chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

STT	Chỉ tiêu	Số liệu trước	Điều chỉnh	Số liệu sau
		điều chỉnh		điều chỉnh
		VND	VND	VND
1.	Giá vốn hàng bán	202.975.440.753	14.783.586.483	217.759.027.236
2.	Chi phí bán hàng	20.105.977.879	(14.214.028.328)	5.891.949.551
3.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.939.889.641	(569.558.155)	19.370.331.486

**Nơi nhận:**

- UBCKNN;
- SGDCKHN;
- Lưu VT, TCKT.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN  
THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**



**Nguyễn Quốc Trường**